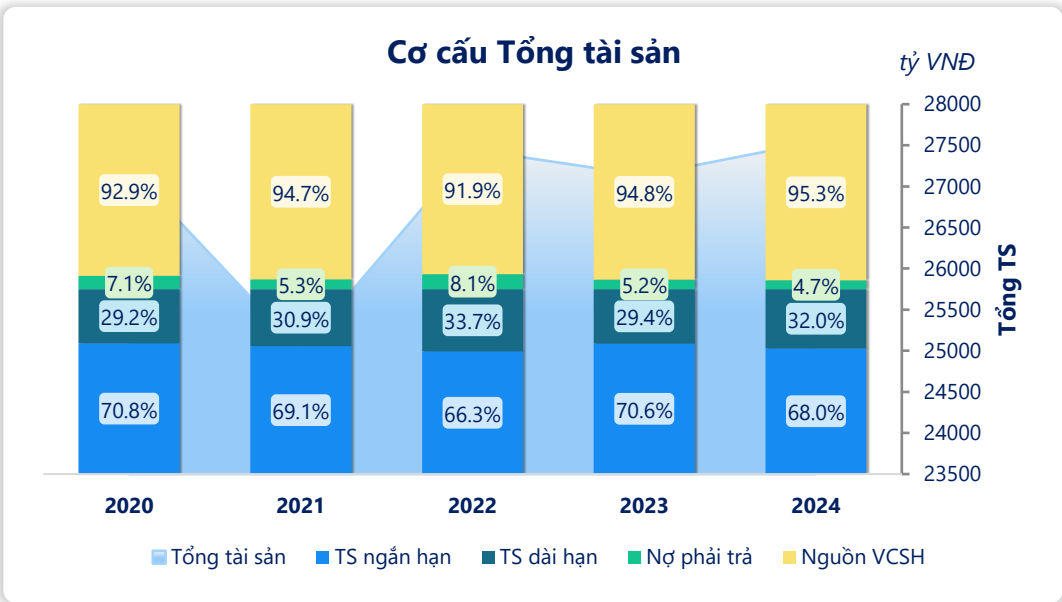
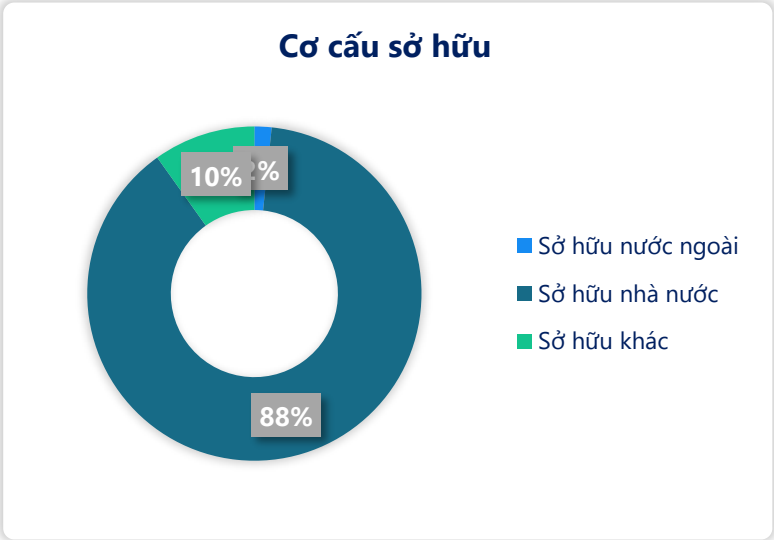


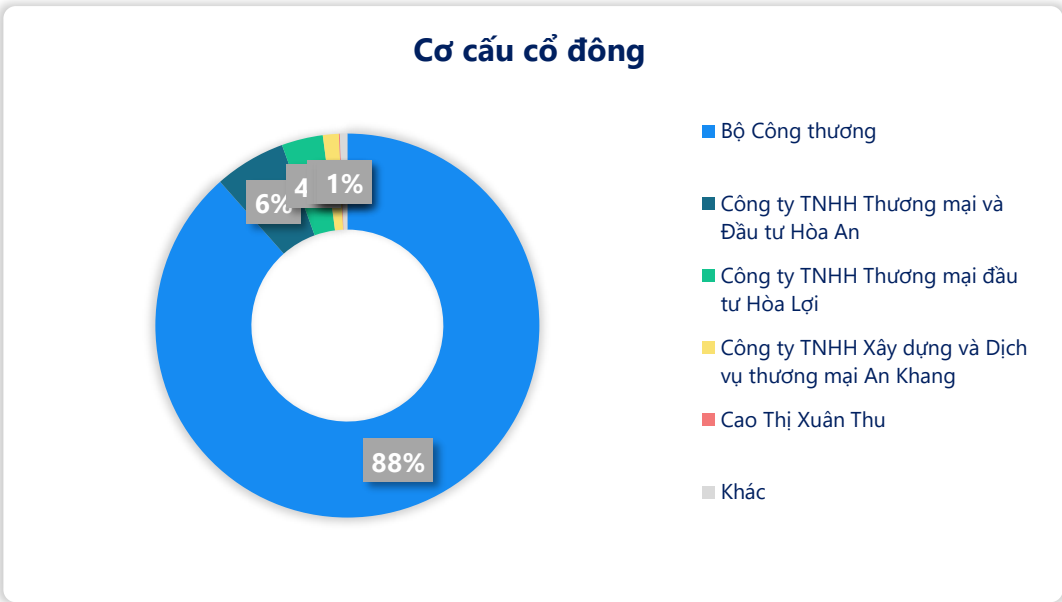
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		39,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		43,721		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		30,214		
SL cổ phiếu LH		1,328,800,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		450,585		
% sở hữu nước ngoài		1.7%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		26,236		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		52,886		
P/E		7.2		
EPS		5,536		
	YTD	1T	3T	6T
VEA		4.7%	2.7%	-0.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **VEA** năm 2024 tăng trưởng **1.50%** so với năm trước, đạt **27,543** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 95.3%, cao hơn nợ phải trả.

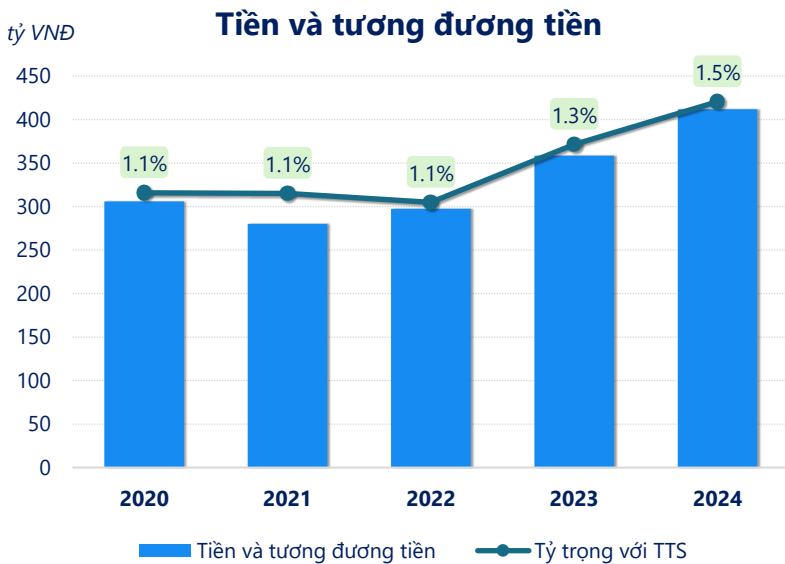
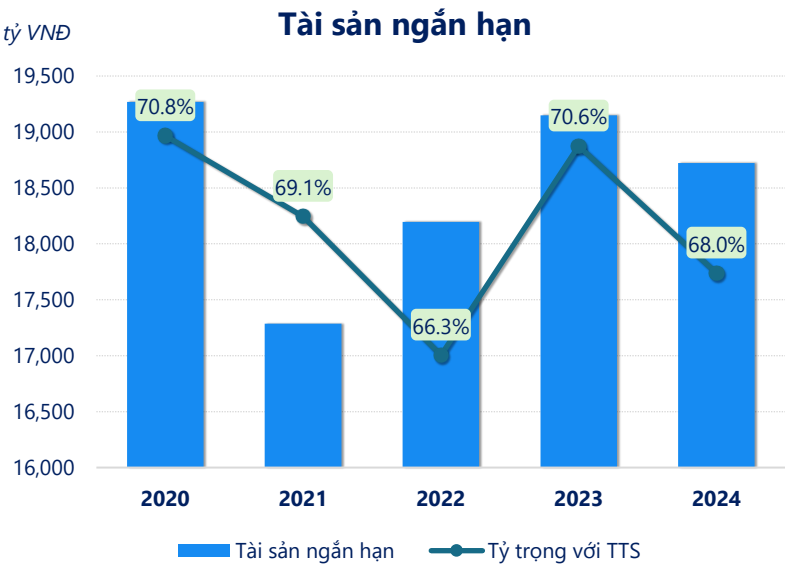
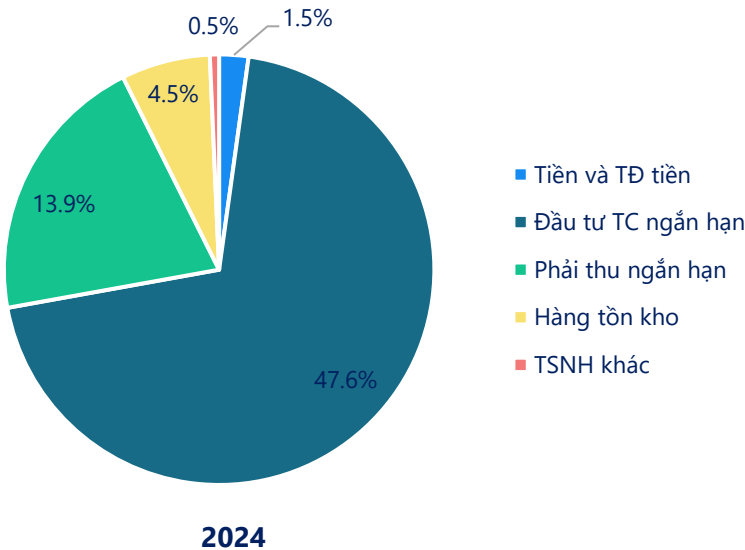
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **88.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 9.87% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.66%.

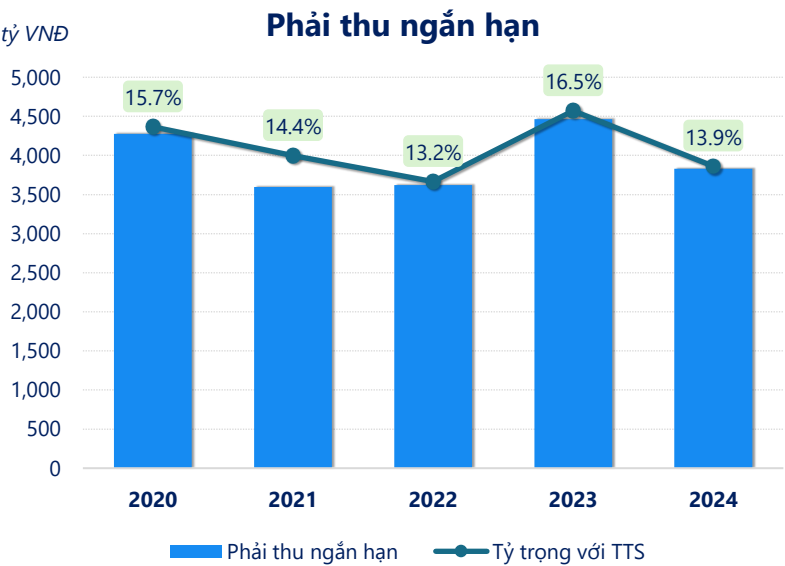
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bộ Công thương** sở hữu **88.5%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hòa An nắm giữ 6.00% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thương mại đầu tư Hòa Lợi nắm giữ 3.48%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

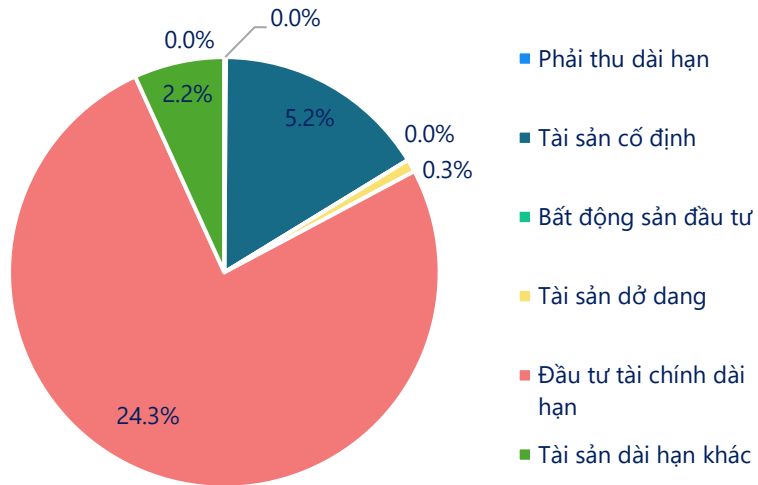


Tài sản ngắn hạn của VEA năm 2024 giảm **2.23%** so với năm trước, đạt **18,722** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **68.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



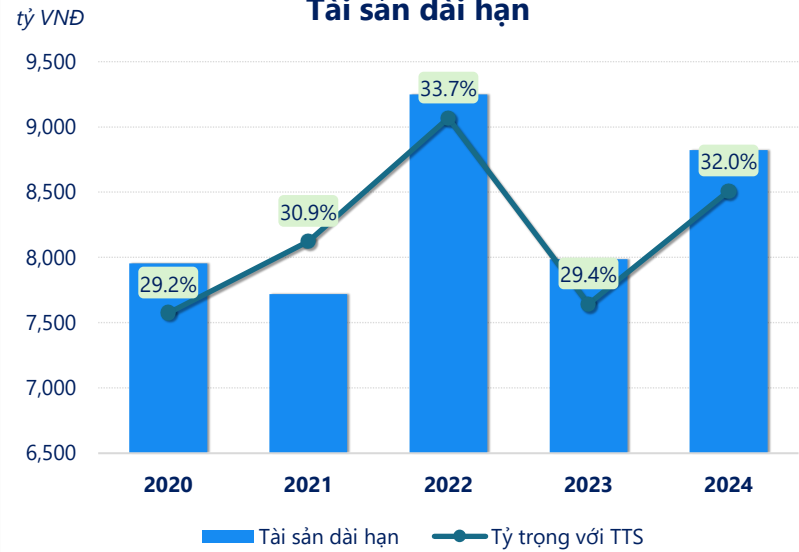
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.5%** so với năm trước và đạt **8,821** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **32.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **24.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.17%.

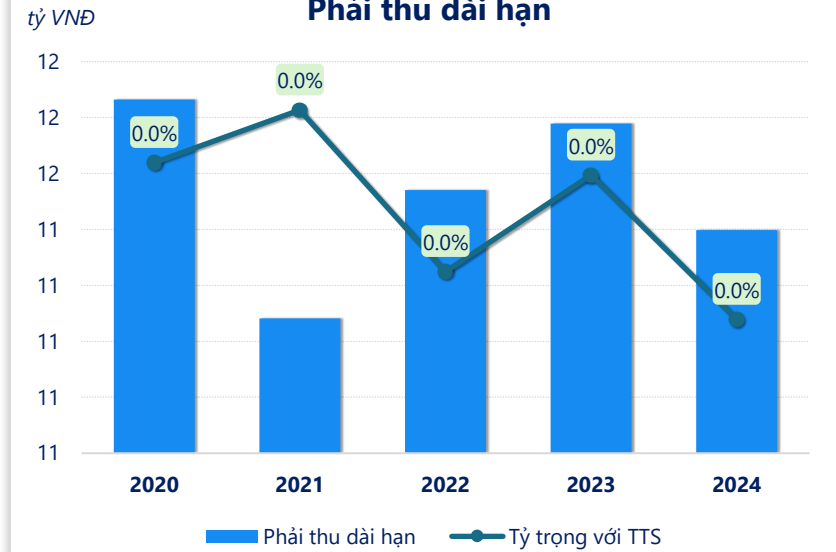
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



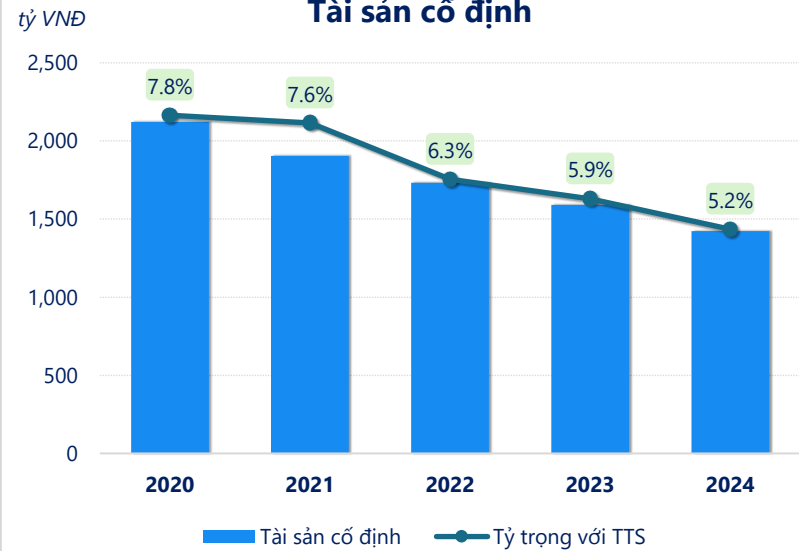
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



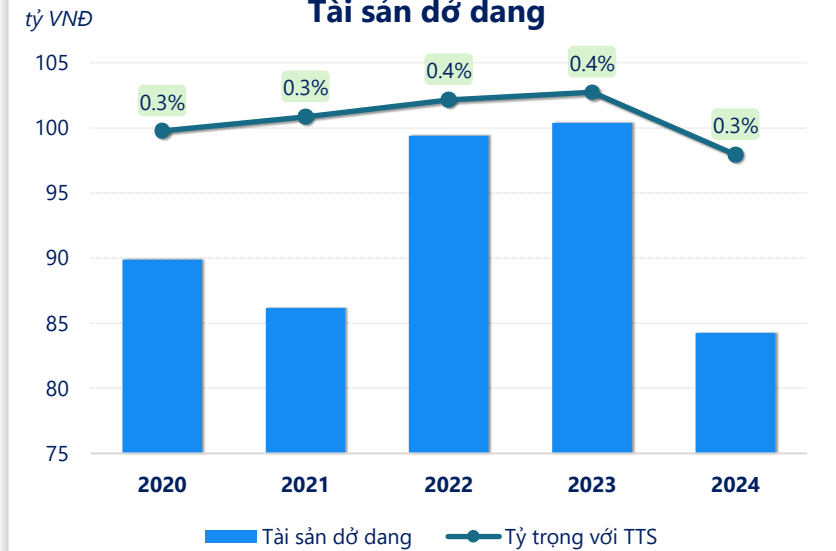
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

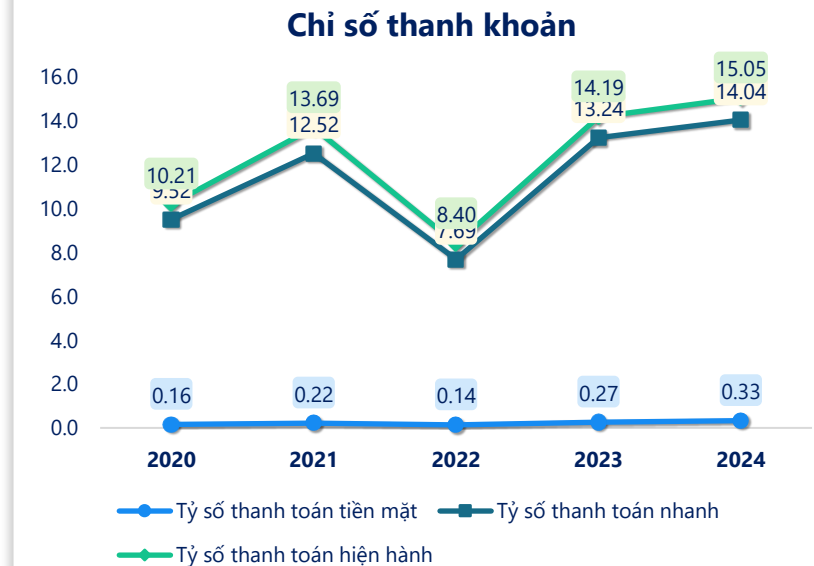
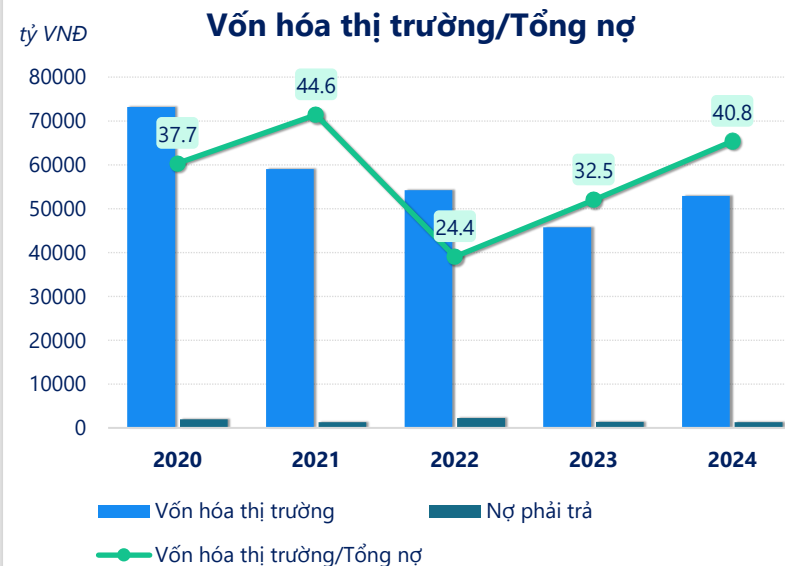
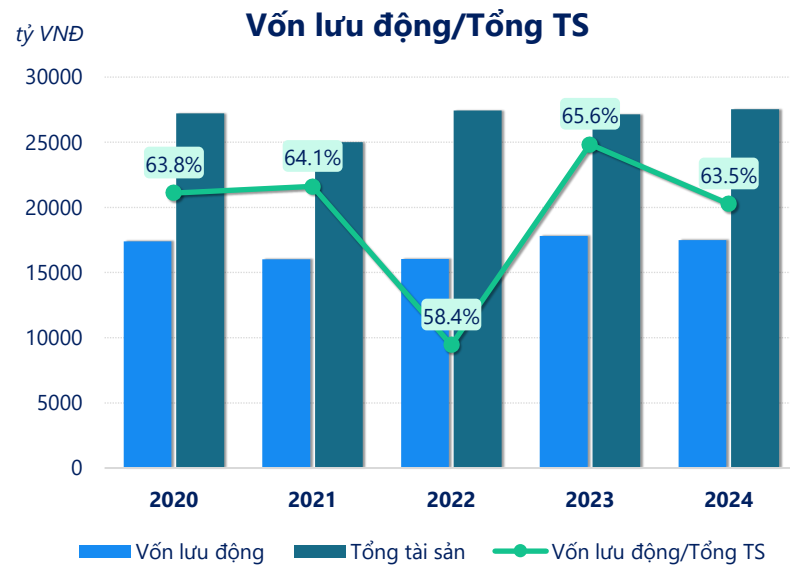
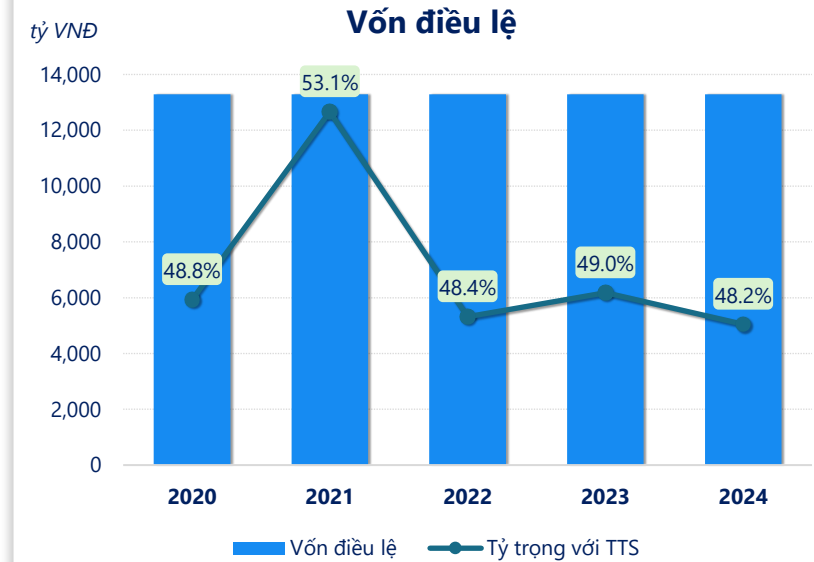
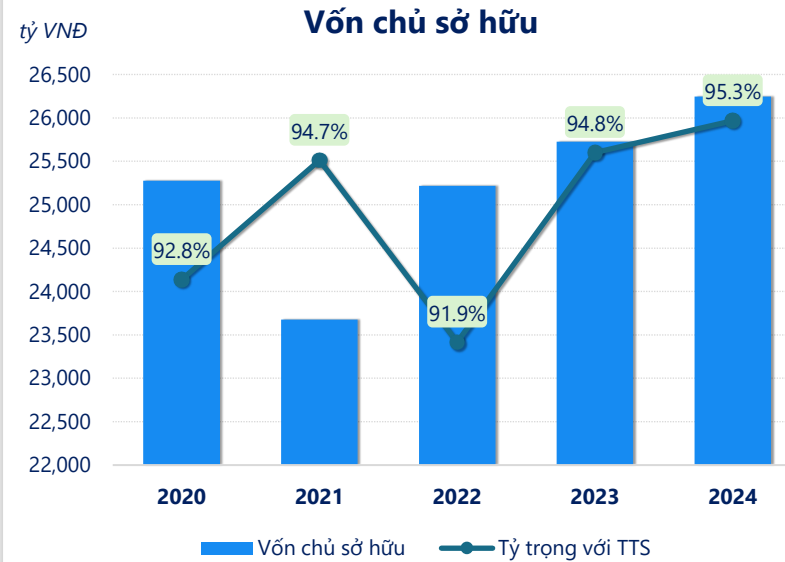
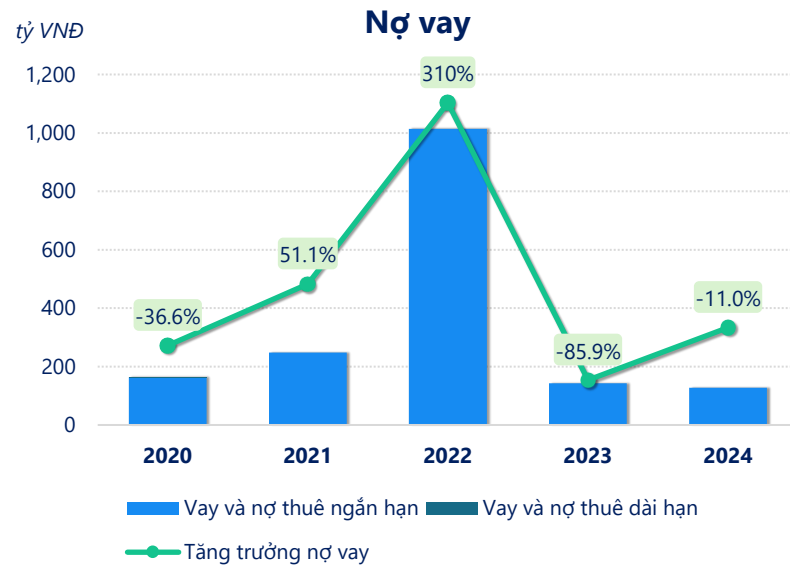


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	27,562	27,136	1.6%
Tài sản ngắn hạn	18,740	19,150	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	379	358	5.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,130	12,888	1.9%
Phải thu ngắn hạn	3,854	4,466	-13.7%
Hàng tồn kho	1,247	1,284	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	130	154	-15.6%
Tài sản dài hạn	8,822	7,987	10.5%
Phải thu dài hạn	11.4	11.8	-3.2%
Tài sản cố định	1,423	1,591	-10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	84.1	100	-16.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6,705	5,720	17.2%
Tài sản dài hạn khác	599	564	6.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,324	1,407	-5.9%
Nợ ngắn hạn	1,272	1,350	-5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	143	-11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	355	334	6.0%
Nợ dài hạn	51.3	57.2	-10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	26,238	25,729	2.0%
Vốn chủ sở hữu	26,236	25,725	2.0%
Vốn điều lệ	13,288	13,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.48	3.71	-33.1%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,667	4,019	4,747	3,806	4,103
Giá vốn hàng bán	3,480	3,453	4,096	3,358	3,478
Lợi nhuận gộp	187	566	651	448	626
Doanh thu HĐTC	977	713	818	1,205	858
Chi phí TC	6.52	6.52	23.1	55.2	7.16
Chi phí lãi vay	4.22	3.10	14.1	50.3	1.52
LN trong công ty LKLD	5,124	5,177	6,985	5,640	6,730
Chi phí bán hàng	62.6	74.3	105	86.4	88.5
Chi phí QLDN	416	419	562	611	487
LN thuần từ HĐKD	5,803	5,957	7,765	6,541	7,631
Lợi nhuận khác	-7.57	-17.0	79.3	-23.8	-4.28
LN trước thuế	5,795	5,940	7,844	6,517	7,626
Lợi nhuận sau thuế	5,594	5,792	7,665	6,265	7,432
LNST của CĐ cty mẹ	5,552	5,751	7,595	6,201	7,361

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	282	-187	93.1	31.4	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5,896	8,148	5,154	6,500	6,996
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11,450	-7,985	-5,230	-6,471	-6,753
Tiền đầu kỳ	5,576	306	280	297	358
Lưu chuyển tiền thuần	-5,271	-23.7	17.2	60.6	52.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.73	-1.83	0.10	0.36	1.14
Tiền cuối kỳ	306	280	297	358	412